Số: 812/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-03-07T07:34:01+07:00

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến xã)	Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản) (theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính)	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Tăng	Giảm	Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
							Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư									TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác		Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
	TỔNG CỘNG								**6.726.000**	**4.257.800**	**2.468.200**	**1.045.172**	**304.712**	**740.460**	**909.690**	**169.230**	**740.460**	**1.702.443**	**74.406**	**617.000**	**781.046**	**485.125**	**-485.125**	**1.702.443**	**74.406**	**617.000**	**781.046**	**0**
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030**								**6.726.000**	**4.257.800**	**2.468.200**	**1.045.172**	**304.712**	**740.460**	**909.690**	**169.230**	**740.460**	**1.493.591**	**-**	**617.000**	**646.600**	**485.125**	**-276.273**	**1.702.443**	**74.406**	**617.000**	**781.046**	
I	**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027**								**3.526.000**	**1.057.800**	**2.468.200**	**1.031.000**	**290.540**	**740.460**	**895.518**	**155.058**	**740.460**	**617.000**	**-**	**617.000**	**-**	**276.273**	**-276.273**	**617.000**	**-**	**617.000**	**-**	
a	**Dự án chuyển tiếp**								**3.526.000**	**1.057.800**	**2.468.200**	**1.031.000**	**290.540**	**740.460**	**895.518**	**155.058**	**740.460**	**617.000**	**-**	**617.000**	**-**	**276.273**	**-276.273**	**617.000**	**-**	**617.000**	**-**	
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	*Đặc khu Phú Quốc*																										
+	*Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn; Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình.*			*Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang*	*8159840*			*số 924/QĐ-UBND, 09/9/2025; số 1562/QĐ-UBND, 16/10/2025 của UBND tỉnh;*	*863.577*	*259.073*	*604.504*	300.000	*84.540*	*215.460*	300.000	84.540	215.460	-				83.273		83.273		83.273		
+	*Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Hồ nước Cửa Cạn*			*UBND đặc khu Phú Quốc*	*8160321*			*số 1512/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh;*	*162.423*	*48.727*	*113.696*	32.000	*32.000*		-			100.000		100.000			-83.273	16.727		16.727		
2	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	Đặc khu Phú Quốc										-			-			-						-				
+	*Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973)*			*Sở Xây dựng tỉnh An Giang*	*8160209*			*số 917/QĐ-UBND, 09/9/2025 của UBND tỉnh;*	*2.140.000*	*642.000*	*1.498.000*	698.000	*173.000*	*525.000*	595.518	70.518	525.000	217.000		217.000		193.000		410.000		410.000		
+	*Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973)*			*UBND đặc khu Phú Quốc*	*8160241*			*số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh;*	*360.000*	*108.000*	*252.000*	1.000	*1.000*		-			300.000		300.000			-193.000	107.000		107.000		
II	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**								**3.200.000**	**3.200.000**	**0**	**14.172**	**14.172**	**0**	**14.172**	**14.172**	**0**	**876.591**	**0**		**646.600**	**208.852**	**0**	**1.085.443**	**74.406**		**781.046**	
1	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc		Sở Xây dựng tỉnh An Giang	8078476		2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		14.172	14.172		14.172	14.172		876.591		229.991	646.600	208.852		1.085.443	74.406	229.991	781.046	
B	**Phân bổ cho các nhiệm vụ, dự án đang thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện dự án**	**Tỉnh An Giang**		**Chương trình, nhiệm vụ, dự án khác**														**208.852**	**74.406**		**134.446**		**-208.852**	**-**				